



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn Website: catech.vn



Số: 110606/MT/050606/25

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày: 19/06/2025
Trang: 1/3

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu ra HTXL nước thải)
Tọa độ: X-1104937; Y-0589375
- Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 2,2 lít)
- Ngày nhận mẫu : 06/06/2025
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 06/06/2025 đến 17/06/2025
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : CÔNG TY TNHH TKG TAEKWANG CẦN THƠ
KCN Hưng Phú 2B, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Lưu mẫu : Không ☒ Có ☐ Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 050606
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: Từ 08h30 - 08h50 ngày 06/06/2025 tại Công ty TNHH TKG Taekwang Cần Thơ - KCN Hưng Phú 2B, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,2
2	pH	-	TCVN 6492:2011	6,95 (tại 28,2°C)
3	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2023	KPH (MDL = 4,0)
4	Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	15,00
5	Hàm lượng COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	8
6	Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	5
7	Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KHP (MDL = 0,70)
8	Hàm lượng tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	6,72

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/3; 3/3.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KP. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số:110606/MT/050606/25	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày: 19/06/2025 Trang: 2/3																																																																																																																																				
<table><tr><th>STT</th><th>Chỉ tiêu</th><th>Đơn vị</th><th>Phương pháp thử</th><th>Kết quả</th></tr><tr><td>9</td><td>Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 4500-P.B&E:2023</td><td>0,95</td></tr><tr><td>10</td><td>Hàm lượng Sulfua (S²⁻)</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 4500-S²⁻.B&D:2023</td><td>KPH (MDL = 0,02)</td></tr><tr><td>11</td><td>Hàm lượng Clo dư</td><td>mg/L</td><td>TCVN 6225-3:2011</td><td>KPH (MDL = 0,30)</td></tr><tr><td>12</td><td>Hàm lượng Clorua (Cl⁻)</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 4500-Cl⁻.B:2023</td><td>111,31</td></tr><tr><td>13</td><td>Hàm lượng Xyanua (CN⁻)</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 4500-CN⁻.C&E:2023</td><td>KPH (MDL = 0,002)</td></tr><tr><td>14</td><td>Hàm lượng Florua (F⁻)</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 4500-F⁻.B&D:2023</td><td>KPH (MDL = 0,14)</td></tr><tr><td>15</td><td>Hàm lượng Chì (Pb)</td><td>mg/L</td><td>US EPA Method 200.8</td><td>KPH (MDL = 0,0002)</td></tr><tr><td>16</td><td>Hàm lượng Cadimi (Cd)</td><td>mg/L</td><td>US EPA Method 200.8</td><td>KPH (MDL = 0,00025)</td></tr><tr><td>17</td><td>Hàm lượng Crom III (Cr³⁺)</td><td>mg/L</td><td>US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023</td><td>KPH (MDL = 0,005)</td></tr><tr><td>18</td><td>Hàm lượng Crom VI (Cr⁶⁺)</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 3500-Cr.B:2023</td><td>KPH (MDL = 0,003)</td></tr><tr><td>19</td><td>Hàm lượng Kẽm (Zn)</td><td>mg/L</td><td>US.EPA Method 200.7</td><td>KPH (MDL = 0,03)</td></tr><tr><td>20</td><td>Hàm lượng Sắt (Fe)</td><td>mg/L</td><td>US EPA Method 200.7</td><td>KPH (MDL = 0,04)</td></tr><tr><td>21</td><td>Hàm lượng Đồng (Cu)</td><td>mg/L</td><td>US.EPA Method 200.7</td><td>KPH (MDL = 0,005)</td></tr><tr><td>22</td><td>Hàm lượng Niken (Ni)</td><td>mg/L</td><td>US.EPA Method 200.7</td><td>0,0034</td></tr><tr><td>23</td><td>Hàm lượng Mangan (Mn)</td><td>mg/L</td><td>US.EPA Method 200.7</td><td>KPH (MDL = 0,01)</td></tr><tr><td>24</td><td>Hàm lượng Asen (As)</td><td>mg/L</td><td>US EPA Method 200.8</td><td>0,0033</td></tr><tr><td>25</td><td>Hàm lượng Thủy ngân (Hg)</td><td>mg/L</td><td>US EPA Method 200.8</td><td>KPH (MDL = 0,00008)</td></tr><tr><td>26</td><td>Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 5520B&F:2023</td><td>KPH (MDL = 0,90)</td></tr><tr><td>27</td><td>Tổng Phenol</td><td>mg/L</td><td>SMEWW 5530B&C:2023</td><td>KPH (MDL = 0,0003)</td></tr><tr><td>28</td><td>Tổng PCB</td><td>µg/L</td><td>US EPA Method 3510C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D</td><td>KPH (MDL = 0,1)</td></tr><tr><td>29</td><td>Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)</td><td>Bq/L</td><td>TCVN 8879:2011</td><td>KPH (MDL = 0,024)</td></tr><tr><td>30</td><td>Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)</td><td>Bq/L</td><td>TCVN 8879:2011</td><td>KPH (MDL = 0,027)</td></tr><tr><td>31</td><td>Dư lượng TBVTV gốc Clo hữu cơ</td><td>µg/L</td><td>US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D</td><td>KPH (MDL = 0,03)</td></tr><tr><td>32</td><td>Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ</td><td>µg/L</td><td>US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D</td><td>KPH (MDL = 0,03)</td></tr><tr><td>33</td><td>Coliforms</td><td>MPN/100mL</td><td>SMEWW 9221B:2023</td><td>< 1,8^(a)</td></tr></table>					STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	9	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,95	10	Hàm lượng Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)	11	Hàm lượng Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL = 0,30)	12	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	111,31	13	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)	14	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)	15	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)	16	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)	17	Hàm lượng Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,005)	18	Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)	19	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,03)	20	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)	21	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)	22	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US.EPA Method 200.7	0,0034	23	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)	24	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0033	25	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00008)	26	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 0,90)	27	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL = 0,0003)	28	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,1)	29	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)	30	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)	31	Dư lượng TBVTV gốc Clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,03)	32	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,03)	33	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8 ^(a)
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả																																																																																																																																		
9	Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,95																																																																																																																																		
10	Hàm lượng Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,02)																																																																																																																																		
11	Hàm lượng Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (MDL = 0,30)																																																																																																																																		
12	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023	111,31																																																																																																																																		
13	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (MDL = 0,002)																																																																																																																																		
14	Hàm lượng Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH (MDL = 0,14)																																																																																																																																		
15	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,0002)																																																																																																																																		
16	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00025)																																																																																																																																		
17	Hàm lượng Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,005)																																																																																																																																		
18	Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (MDL = 0,003)																																																																																																																																		
19	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,03)																																																																																																																																		
20	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,04)																																																																																																																																		
21	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,005)																																																																																																																																		
22	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	US.EPA Method 200.7	0,0034																																																																																																																																		
23	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	US.EPA Method 200.7	KPH (MDL = 0,01)																																																																																																																																		
24	Hàm lượng Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0033																																																																																																																																		
25	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	KPH (MDL = 0,00008)																																																																																																																																		
26	Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL = 0,90)																																																																																																																																		
27	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	KPH (MDL = 0,0003)																																																																																																																																		
28	Tổng PCB	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,1)																																																																																																																																		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,024)																																																																																																																																		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β)	Bq/L	TCVN 8879:2011	KPH (MDL = 0,027)																																																																																																																																		
31	Dư lượng TBVTV gốc Clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,03)																																																																																																																																		
32	Hóa chất BVTV Photpho hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (MDL = 0,03)																																																																																																																																		
33	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8 ^(a)																																																																																																																																		
1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. 3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH. 2. Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng Name of sample and client are reported as the client's request.																																																																																																																																						
T2/2, Lần BH: 01.18 (26/10/2018)																																																																																																																																						
Bm 20 - 04a																																																																																																																																						

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
34	Lưu lượng	m ³ /giờ	HD 5.6-QT-58	38,80

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, nơi gửi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Name of sample and client are reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

